

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III/ 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

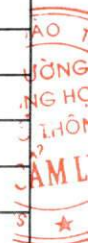
Trường THPT Cẩm Lệ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III/2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý III /2023 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.524.737.584	3.703.272.945	105,07	141,69
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.524.737.584	3.703.272.945	105,07	141,69
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.304.737.584	3.522.201.685	106,58	138,74
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	220.000.000	181.071.260	82,31	241,47
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

9	tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				



Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Kế toán



Lê Nguyễn Phương Trâm

Ngày 04 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Đơn vị: Trường THPT Cẩm Lệ

Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÍ III NĂM/2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/ND-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THPT Cẩm Lệ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm/2024 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý III năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.524.737.584	3.703.272.945	105,07	141,69
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.524.737.584	3.703.272.945	105,07	141,69
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				

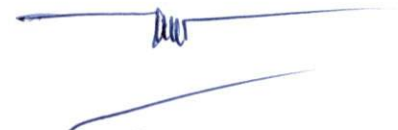
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quí III năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.524.737.584	3.703.272.945	105,07	141,69
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.304.737.584	3.522.201.685	106,58	138,74
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	220.000.000	181.071.260	82,31	241,47
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý III năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý III năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Kế toán



Lê Nguyễn Phương Trâm

Ngày 04 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Phước

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Mã ĐVQHNS: 1114188

Mã cấp NS: 2



Ngày ký: 04/10/2024 17:28:05
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cẩm Lệ- Đà Nẵng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	851.957.000	-3.000.000	1.207.349.000	1.207.349.000	181.071.260	693.948.322	0	0	3.000.000	513.400.678
13	074	00000	0	12.581.555.000	-83.000.000	12.407.055.000	12.407.055.000	3.522.201.685	9.402.781.516	0	0	83.000.000	3.004.273.484
Cộng:			0	13.433.512.000	-86.000.000	13.614.404.000	13.614.404.000	3.703.272.945	10.096.729.838	0	0	86.000.000	3.517.674.162
Phần KBNN ghi:													
12	074	00000	0	851.957.000	0	1.210.349.000	1.210.349.000	181.071.260	693.948.322	0	0	0	516.400.678
13	074	00000	0	12.581.555.000	0	12.490.055.000	12.490.055.000	3.522.201.685	9.402.781.516	0	0	0	3.087.273.484

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN: Số liệu tại cột 3 chưa khớp do điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2024 để thực hiện tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên nhưng Sở tài chính chưa hạch toán giảm trên Tabmis

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ Lê Thúy Vy

Người ký: Nguyễn Thị Xuân Quỳnh
Ngày ký: 04/10/2024 17:28:05
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cẩm Lệ- Đà Nẵng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Nguyễn Phương Trâm
Ngày ký: 04/10/2024 09:44:26
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Người ký: Nguyễn Phúc
Ngày ký: 04/10/2024 10:39:02
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Mã ĐVQHNS: 1114188

Mã cấp NS: 2



Ngày ký: 04/10/2024 17:28:05
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cẩm Lệ- Đà Nẵng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051	00000	0	0	0	22.674.600	0	22.674.600
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	139.992.460	146.794.840	139.992.460	146.794.840
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	074	6151	00000	0	0	0	21.600.000	0	21.600.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	0	26.850.000	0	26.850.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	0	1.500.000	0	1.500.000
Bảo hiểm xã hội	12	074	6301	00000	0	0	0	3.651.804	0	3.651.804
Bảo hiểm y tế	12	074	6302	00000	0	0	0	644.436	0	644.436
Kinh phí công đoàn	12	074	6303	00000	0	0	0	429.624	0	429.624
Bảo hiểm thất nghiệp	12	074	6304	00000	0	0	0	214.812	0	214.812
Các khoản đóng góp khác	12	074	6349	00000	0	0	0	107.406	0	107.406
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	0	163.530.000	0	163.530.000
Nhà cửa	12	074	6907	00000	0	0	19.700.000	19.700.000	19.700.000	19.700.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	074	6949	00000	0	0	9.474.800	9.474.800	9.474.800	9.474.800
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	6.264.000	34.694.000	6.264.000	34.694.000
Chi khác	12	074	7049	00000	-166.194.000	0	171.834.000	240.012.000	5.640.000	240.012.000

Chi các khoản khác	12	074	7799	00000	0	0	0	2.070.000	0	2.070.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.884.191.400	4.800.311.766	1.884.191.400	4.800.311.766
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	80.329.952	225.413.952	80.329.952	225.413.952
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	31.941.000	81.081.002	31.941.000	81.081.002
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	0	8.593.425	0	8.593.425
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	4.212.000	10.692.000	4.212.000	10.692.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	567.475.740	1.433.202.300	567.475.740	1.433.202.300
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	4.212.000	10.692.000	4.212.000	10.692.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	257.210.226	642.958.089	257.210.226	642.958.089
Phụ cấp khác	13	074	6149	00000	0	0	0	24.300.000	0	24.300.000
Thưởng thường xuyên	13	074	6201	00000	0	0	0	2.090.000	0	2.090.000
Thưởng khác	13	074	6249	00000	0	0	0	25.146.000	0	25.146.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	52.310.000	190.880.000	52.310.000	190.880.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	380.650.711	970.257.782	380.650.711	970.257.782
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	67.173.654	171.221.960	67.173.654	171.221.960
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	45.071.876	115.012.293	45.071.876	115.012.293
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	22.391.218	57.073.988	22.391.218	57.073.988
Các khoản đóng góp khác	13	074	6349	00000	0	0	11.195.609	28.536.992	11.195.609	28.536.992
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	5.155.343	48.817.902	5.155.343	48.817.902
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	2.801.382	12.134.288	2.801.382	12.134.288
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	6.642.000	18.718.365	6.642.000	18.718.365
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	2.180.000	9.513.600	2.180.000	9.513.600
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	820.000	16.772.000	820.000	16.772.000
Khoản văn phòng phẩm	13	074	6553	00000	0	0	9.020.000	9.020.000	9.020.000	9.020.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	0	494.000	0	494.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	208.378	458.677	208.378	458.677
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí	13	074	6605	00000	0	0	3.956.796	9.868.985	3.956.796	9.868.985

Internet, thuê đường truyền mạng										
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	0	4.226.700	0	4.226.700
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	6.000.000	72.893.000	6.000.000	72.893.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	0	18.800.000	0	18.800.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	0	22.000.000	0	22.000.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	7.800.000	25.800.000	7.800.000	25.800.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	0	359.000	0	359.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	11.100.000	15.300.000	11.100.000	15.300.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	074	6758	00000	0	0	0	3.000.000	0	3.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	3.950.000	12.410.000	3.950.000	12.410.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	600.000	2.100.000	600.000	2.100.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	2.827.000	9.272.000	2.827.000	9.272.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	17.447.000	20.447.000	17.447.000	20.447.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	11.611.400	212.655.964	11.611.400	212.655.964
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	074	7757	00000	0	0	0	2.459.486	0	2.459.486
Chi tiếp khách	13	074	7761	00000	0	0	0	710.000	0	710.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	11.187.000	30.357.000	11.187.000	30.357.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	10.530.000	26.730.000	10.530.000	26.730.000
Cộng:					-166.194.000	0	3.869.466.945	10.096.729.838	3.703.272.945	10.096.729.838
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ Lê Thúy Vy

Người ký: Nguyễn Thị Xuân Quỳnh
Ngày ký: 04/10/2024 17:29:05
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cẩm Lệ - Đà Nẵng

Nguyễn Thị Xuân Quỳnh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Nguyễn Phương Trâm
Ngày ký: 04/10/2024 09:44:26
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Người ký: Nguyễn Phước
Ngày ký: 04/10/2024 10:30:02
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Cẩm Lệ

Lê Nguyễn Phương Trâm

Nguyễn Phước